

Số: /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2026

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC; Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 21/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”. Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 22/04/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Tiếp tục duy trì, củng cố thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC), phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi nhằm tạo nền tảng dân trí vững chắc, toàn diện để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên; gắn việc thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC với việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018, chương trình giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay. Có sự phối hợp chặt chẽ khi tổ chức thực hiện công tác PCGD, XMC; nghiêm túc, khách quan, công bằng trong kiểm tra, công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC ở các địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Phổ cập giáo dục mầm non

- Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt 100%;
- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%;
- 100% giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp.
- 21% xã, phường hoàn thành PCGD mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
- 100% xã, phường đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;
- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90% trở lên; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80% trở lên; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.
- Tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 95% trở lên.
- Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.
- Đảm bảo tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019, đảm bảo lộ trình nâng chuẩn giáo viên tiểu học.
- 100% các xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;
- Tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt 95% trở lên;
- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.
- Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.
- Đảm bảo tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019, đảm bảo lộ trình nâng chuẩn giáo viên trung học cơ sở.
- 100% các xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1; 118/124 xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 80/124 xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

4. Xoá mù chữ

- Số người trong độ tuổi 15 đến 25 được công nhận biết chữ mức độ 1 đạt tỷ lệ 100%; công nhận biết chữ mức độ 2 đạt ít nhất 95 % trở lên.

- Số người trong độ tuổi 15 đến 35 được công nhận biết chữ mức độ 1 đạt tỷ lệ 95% trở lên; công nhận biết chữ mức độ 2 đạt tỷ lệ 90% trở lên.

- Số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận biết chữ mức độ 1 đạt tỷ lệ 92% trở lên; công nhận biết chữ mức độ 2 đạt tỷ lệ 85% trở lên.

- 100% xã, phường đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; 118/124 xã, phường đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

(Có Phụ lục giao chỉ tiêu thực hiện của từng đơn vị kèm theo)

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền vận động

- Đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền đến cơ sở, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của công tác PCGD, XMC trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phổ cập giáo dục cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, huy động trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, vận động học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở vào học Trung học phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp.

- Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, nhân dân để tuyên truyền, phát huy tinh thần hiếu học, huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường. Phát hiện, biểu dương, nhân rộng các tấm gương, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả về công tác PCGD, XMC trong toàn tỉnh.

2. Đảm bảo nhân lực cho công tác phổ cập, xóa mù chữ

- Kịp thời kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp khi có thay đổi về nhân sự. Phát huy hiệu quả vai trò của Ban chỉ đạo để công tác PCGD, XMC đạt hiệu quả cao tại các địa phương. Rà soát, bố trí các lực lượng tham gia công tác xóa mù chữ theo yêu cầu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về nội dung giảng dạy và công nghệ số, bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin để phát huy hiệu quả trong giảng dạy.

- Sắp xếp đội ngũ giáo viên các cấp học đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp, tránh tình trạng chênh lệch quá lớn giữa các đơn vị trường học trên cùng địa bàn. Có giải pháp về hợp đồng giáo viên, nhân viên các cấp học, nhất là giáo viên mầm non, tiểu học, để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, củng cố vững chắc kết quả PCGD, XMC.

3. Đảm bảo cơ sở vật chất để thực hiện công tác phổ cập, xóa mù chữ

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp, các cơ sở giáo dục (Nhà lớp học, nhà lưu trú cho học sinh, nhà công vụ giáo viên, bếp ăn, công trình vệ sinh, các công trình phụ trợ, phòng học chức năng...) theo hướng kiên cố hóa và đảm bảo các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên đầu tư cho các trường ở các

xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số; vùng biên giới....Lồng ghép các chương trình, đề án, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin, chuyển đổi số đảm bảo các trường vùng sâu, vùng xa được tiếp cận công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng dạy học. Thực hiện chế độ chính sách cho học sinh theo đúng quy định của pháp luật.

4. Triển khai hiệu quả công tác dạy và học

- Tổ chức lớp học xóa mù chữ phù hợp với lịch sinh hoạt, lao động của người dân (lớp học buổi tối, lớp học mùa nông nhàn...). Kết hợp xóa mù chữ với giáo dục kỹ năng sống, đào tạo nghề, sử dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; phương pháp dạy học linh hoạt, kết hợp giữa dạy chữ với thực hành sản xuất. Đối với các đơn vị đã đạt tiêu chí về xóa mù chữ cần khuyến khích mở các lớp xóa mù công nghệ số, xóa mù về kiến thức kỹ năng phát triển sản xuất... để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong cộng đồng.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả các giờ lên lớp, tổ chức tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong các trường phổ thông; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, phụ đạo cho đối tượng học sinh học lực yếu, kém. Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ ở các độ tuổi. Triển khai hiệu quả công tác dạy tiếng Việt cho trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1.

- Nghiên cứu lồng ghép về ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số vào quản lý, giảng dạy, học tập... nhằm nâng cao năng lực của cơ sở giáo dục trong công tác PCGD, XMC.

V. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước đã giao theo phân cấp quản lý hiện hành; nguồn kinh phí từ các chương trình mục tiêu quốc gia và Đề án xây dựng xã hội học tập; các nguồn hợp pháp khác để triển khai có hiệu quả công tác PCGD, XMC.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì tham mưu chỉ đạo các hoạt động chuyên môn liên quan đến công tác PCGD, XMC trên địa bàn toàn tỉnh. Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các xã, phường thanh quyết toán kinh phí chi cho công tác PCGD, XMC.

- Phối hợp với các tổ chức, đoàn thể tỉnh để thực hiện công tác tuyên truyền vận động người dân thường xuyên học tập, hưởng ứng phong trào học tập suốt đời góp phần xóa mù chữ.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác PCGD, XMC trên địa bàn theo quy định.

- Chủ trì trong công tác quản trị hệ thống phần mềm quản lý công tác PCGD, XMC đảm bảo công tác thống kê, cập nhật số liệu được thông suốt, chính xác đảm bảo tính khoa học, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC.

- Chủ trì tham mưu cho Ban chỉ đạo PCGD, XMC cấp tỉnh tổ chức thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC năm 2026, báo cáo và trình Ủy Ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn cho các xã, phường theo quy định.

2. Sở Tài chính

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch theo khả năng cân đối của ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành; Phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện công tác quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

- Tham mưu cấp có thẩm quyền giao biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo sau khi được cấp có thẩm quyền giao biên chế sự nghiệp năm 2026.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền về công tác PCGD, XMC lồng ghép với tuyên truyền về công tác xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời.

5. Các cơ quan, đơn vị

- Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh Đoàn thanh niên, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (lực lượng Biên phòng); Công an tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường đảm bảo đạt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra; tuyên truyền vận động người trong độ tuổi lao động còn chưa biết chữ, tái mù chữ tham gia các lớp xoá mù chữ đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch giao trong năm 2026.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy Ban nhân dân các xã, phường trong công tác tuyên truyền gương người tốt việc tốt trong công tác xoá mù chữ, vận động đoàn viên, hội viên biết chữ tham gia dạy xoá mù chữ cho người trong cùng gia đình, dòng họ, thôn bản để cùng nhau biết chữ góp phần giảm tỷ lệ người chưa biết chữ.

6. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy Ban nhân dân các xã, phường trong công tác tuyên truyền gương người tốt việc tốt trong công tác xoá mù chữ, vận động

hội viên biết chữ tham gia dạy xóa mù chữ cho người trong cùng gia đình, dòng họ, thôn bản để cùng nhau biết chữ góp phần giảm tỷ lệ người chưa biết chữ.

7. Ủy Ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC, cụ thể hoá các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để hoàn thành mục tiêu kế hoạch PCGD, XMC năm 2026.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện chế độ, chính sách đối với những người tham gia công tác xóa mù chữ và hỗ trợ người học xóa mù chữ.

- Đầu tư, nâng cấp, xây dựng các trường học, đặc biệt là các trường còn khó khăn về cơ sở vật chất; tiếp tục xã hội hoá xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp và cải tạo các hệ thống nước sạch, công trình vệ sinh ...

- Sắp xếp, luân chuyển giáo viên hợp lý tránh thừa hoặc thiếu cục bộ giáo viên trong các trường học thuộc thẩm quyền quản lý.

- Tổ chức điều tra, cập nhật đầy đủ các số liệu, thông tin liên quan đến công tác PCGD, XMC đảm bảo chính xác, khoa học làm cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương. Duy trì, giữ vững thành quả PCGD, XMC, phấn đấu đạt mức độ cao hơn, bền vững hơn.

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo PCGD, XMC nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC năm 2026.

- Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất và định kỳ 6 tháng 1 lần về Sở Giáo dục và Đào tạo (cơ quan thường trực) về tình hình thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2026, Ủy Ban nhân dân tỉnh yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo (cơ quan thường trực) tổng hợp, báo cáo Ủy Ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- TTr Tỉnh ủy (b/c);
- TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (b/c);
- Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- VNPT iOffice;
- Lưu: VT, KTTH, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Wương Ngọc Hà

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

PHỤ LỤC GIAO CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số / KH-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên đơn vị	Đơn vị hoàn thành PCGD mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	PHỔ CẬP GDMN CHO TRẺ EM TỪ 5-6 TUỔI		PHỔ CẬP GDTH				PHỔ CẬP GD THCS				XÓA MÙ CHỮ					
			Tỷ lệ huy động trẻ em từ 5 - 6 tuổi đến lớp (%)	Tỷ lệ trẻ em từ 5 - 6 tuổi HTCT GDMN (%)	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (%)	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (%)	Tỷ lệ trẻ 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (%)	Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục (%)	Tỷ lệ TTN trong độ tuổi từ 15 đến 18 hoàn thành chương trình giáo dục THCS (%)	Tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THCS (%)	Tỷ lệ TTN trong độ tuổi 15 đến 18 đang học chương trình GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN (%)	Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi THCS và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục (%)	Độ tuổi 15-25		Độ tuổi 15-35		Độ tuổi 15-60	
													Tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 (%)	Tỷ lệ người biết chữ mức độ 2 (%)	Tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 (%)	Tỷ lệ người biết chữ mức độ 2 (%)	Tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 (%)	Tỷ lệ người biết chữ mức độ 2 (%)
1	Xã Lũng Cú		100	100	100	90	95	60	95	95	58	60	100	93	93	92	90	82
2	Xã Đồng Văn		100	100	100	85	94	60	89	95	64	60	100	92	97	93	95	84
3	Xã Sà Phìn		100	100	100	85	95	60	87	95	46	60	100	99	97	93	91	81
4	Xã Phó Bảng		100	100	100	85	95	60	88	95	73	60	100	83	92	90	89	78

5	Xã Lũng Phìn		100	100	100	90	95	60	85	95	67	60	100	97	92	91	82	60
6	Xã Sùng Máng		100	100	100	90	95	60	87	95	50	60	100	98	99	95	95	80
7	Xã Sơn Vĩ		100	100	100	85	95	60	80	95	34	60	100	93	89	90	84	78
8	Xã Mèo Vạc		100	100	100	95	95	60	92	95	62	60	100	99	98	96	96	88
9	Xã Khâu Vai		100	100	100	80	95	60	78	95	44	60	100	99	94	90	87	76
10	Xã Niêm Sơn		100	100	100	95	95	60	79	95	48	60	100	98	96	90	90	75
11	Xã Tát Ngà		100	100	100	95	95	60	94	95	71	60	100	98	98	95	94	83
12	Xã Thắng Mố		100	100	100	95	95	60	90	95	46	60	100	98	96	96	96	85
13	Xã Bạch Đích		100	100	100	95	95	60	94	95	61	60	100	100	99	98	97	93
14	Xã Yên Minh		100	100	100	90	95	60	87	95	53	60	100	98	97	96	94	91
15	Xã Mậu Duệ		100	100	100	90	95	60	87	95	39	60	100	99	99	98	97	94
16	Xã Ngọc Long		100	100	100	99	95	60	89	95	78	60	100	99	94	92	87	84
17	Xã Du Già		100	100	100	90	95	60	96	95	46	60	100	100	99	98	97	87
18	Xã Đường Thượng		100	100	100	90	95	60	88	95	42	60	100	96	96	93	93	85
19	Xã Lũng Tám		100	100	100	99	95	60	96	95	50	60	100	100	99	99	95	93
20	Xã Cán Tỷ		100	100	100	95	95	60	93	95	41	60	100	99	99	99	95	89
21	Xã Nghĩa Thuận		100	100	100	95	95	60	92	95	73	60	100	99	99	98	95	90
22	Xã Quán Bạ		100	100	100	99	95	60	95	95	76	60	100	100	100	98	97	90
23	Xã Tùng Vài		100	100	100	99	95	60	93	95	66	60	100	98	97	94	82	70
24	Xã Yên Cường		100	100	100	90	95	60	82	95	45	60	100	99	98	95	97	84
25	Xã Đường Hồng		100	100	100	99	95	60	93	95	70	60	100	100	100	99	99	98
26	Xã Bắc Mê		100	100	100	99	95	60	88	95	74	60	100	100	100	99	98	94
27	Xã Giáp Trung		100	100	100	99	95	60	80	95	26	60	100	98	98	96	92	82
28	Xã Minh Sơn		100	100	100	90	95	60	87	95	63	60	100	96	95	92	92	86
29	Xã Minh Ngọc		100	100	100	80	95	60	79	95	58	60	100	98	97	97	97	95

30	Xã Ngọc Đường		100	100	100	100	95	60	98	95	82	60	100	100	100	100	99	97
31	Phường Hà Giang 2		100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
32	Phường Hà Giang 1		100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
33	Xã Lao Chải		100	100	100	90	95	60	91	95	34	60	100	100	99	98	96	88
34	Xã Thanh Thủy		100	100	100	95	95	60	91	95	77	60	100	99	99	98	99	94
35	Xã Minh Tân		100	100	100	95	95	60	88	95	71	60	100	100	98	95	96	93
36	Xã Thuận Hoà	x	100	100	100	95	95	60	94	95	75	60	100	99	98	98	98	97
37	Xã Tùng Bá		100	100	100	95	95	60	95	95	91	60	100	100	100	99	99	99
38	Xã Phú Linh		100	100	100	98	95	60	98	95	86	60	100	100	100	99	99	97
39	Xã Linh Hồ		100	100	100	95	95	60	93	95	72	60	100	100	100	90	99	98
40	Xã Bạch Ngọc		100	100	100	95	95	60	93	95	79	60	100	100	100	99	99	93
41	Xã Vị Xuyên		100	100	100	100	95	60	99	95	96	60	100	100	100	100	99	99
42	Xã Việt Lâm		100	100	100	95	95	60	93	95	80	60	100	99	99	99	99	97
43	Xã Cao Bồ		100	100	100	95	95	60	86	95	63	60	100	100	100	100	98	95
44	Xã Thượng Sơn		100	100	100	90	95	60	94	95	39	60	100	100	100	98	98	88
45	Xã Tân Quang		100	100	100	95	95	60	99	95	90	60	100	100	100	100	100	98
46	Xã Đồng Tâm		100	100	100	95	95	60	91	95	70	60	100	99	99	98	98	92
47	Xã Liên Hiệp		100	100	100	100	95	60	95	95	81	60	100	100	100	99	100	96
48	Xã Bằng Hành		100	100	100	95	95	60	97	95	93	60	100	100	100	100	100	98
49	Xã Bắc Quang		100	100	100	100	95	60	99	95	91	60	100	99	98	98	97	96
50	Xã Hùng An		100	100	100	100	95	60	99	95	96	60	100	100	100	100	100	99
51	Xã Vĩnh Tuy		100	100	100	100	95	60	99	95	95	60	100	100	100	99	99	96
52	Xã Đồng Yên		100	100	100	100	95	60	99	95	91	60	100	100	100	100	100	95
53	Xã Tiên Yên		100	100	100	100	95	60	99	95	94	60	100	100	99	99	98	96
54	Xã Xuân Giang		100	100	100	100	95	60	95	95	74	60	100	100	100	100	99	98

55	Xã Bằng Lang		100	100	100	100	95	60	99	95	93	60	100	100	100	100	99	98
56	Xã Yên Thành		100	100	100	100	95	60	99	95	86	60	100	100	99	99	98	90
57	Xã Quang Bình		100	100	100	100	95	60	99	95	96	60	100	100	99	99	98	97
58	Xã Tân Trịnh		100	100	100	100	95	60	99	95	97	60	100	100	100	100	100	97
59	Xã Tiên Nguyên		100	100	100	95	95	60	91	95	56	60	100	100	100	98	98	85
60	Xã Thông Nguyên		100	100	100	95	95	60	92	95	74	60	100	100	100	100	100	98
61	Xã Hồ Thầu		100	100	100	95	95	60	89	95	58	60	100	98	99	98	96	85
62	Xã Nậm Dịch		100	100	100	90	95	60	90	95	52	60	100	97	95	94	94	80
63	Xã Tân Tiến		100	100	100	85	95	60	83	95	53	60	100	100	95	92	91	82
64	Xã Hoàng Su Phì		100	100	100	90	95	60	92	95	68	60	100	100	100	98	96	86
65	Xã Thàng Tín		100	100	100	90	95	60	85	95	48	60	100	98	97	91	91	74
66	Xã Bản Máy		100	100	100	90	95	60	87	95	51	60	100	99	98	95	96	82
67	Xã Pờ Ly Ngài		100	100	100	90	95	60	89	95	62	60	100	98	98	95	96	75
68	Xã Xín Mần		100	100	100	100	95	60	97	95	54	60	100	100	99	98	95	82
69	Xã Pà Vây Sủ		100	100	100	95	95	60	91	95	66	60	100	100	99	97	91	84
70	Xã Nậm Dẩn		100	100	100	100	95	60	88	95	50	60	100	100	98	98	92	89
71	Xã Trung Thịnh		100	100	100	100	95	60	96	95	35	60	100	99	97	96	88	75
72	Xã Quảng Nguyên		100	100	100	95	95	60	91	95	47	60	100	97	96	95	78	75
73	Xã Khuôn Lùng		100	100	100	100	95	60	97	95	77	60	100	100	100	99	99	96
74	Xã Thượng Lâm		100	100	100	100	95	60	99	95	95	60	100	100	100	100	99	99
75	Xã Lâm Bình		100	100	100	95	95	60	97	95	66	60	100	99	99	99	98	95
76	Xã Minh Quang		100	100	100	100	95	60	100	95	92	60	100	100	100	100	100	100
77	Xã Bình An		100	100	100	95	95	60	100	95	92	60	100	99	98	98	98	98
78	Xã Côn Lôn		100	100	100	100	95	60	94	95	68	60	100	100	99	99	97	92

79	Xã Yên Hoa		100	100	100	95	95	60	95	95	82	60	100	92	100	99	100	93
80	Xã Thượng Nông		100	100	100	99	95	60	98	95	63	60	100	100	99	98	97	92
81	Xã Hồng Thái		100	100	100	99	95	60	90	95	82	60	100	100	100	99	99	92
82	Xã Nà Hang		100	100	100	99	95	60	100	95	93	60	100	100	100	99	100	98
83	Xã Tân Mỹ		100	100	100	98	95	60	100	95	82	60	100	100	100	100	100	100
84	Xã Yên Lập	x	100	100	100	99	95	60	99	95	84	60	100	100	100	100	100	100
85	Xã Tân An		100	100	100	99	95	60	98	95	90	60	100	100	100	100	100	100
86	Xã Chiêm Hóa	x	100	100	100	99	95	60	99	95	97	60	100	100	100	100	100	100
87	Xã Hòa An	x	100	100	100	99	95	60	99	95	94	60	100	100	100	100	100	100
88	Xã Kiên Đài		100	100	100	99	95	60	96	95	80	60	100	100	100	100	100	100
89	Xã Tri Phú		100	100	100	90	95	60	98	95	85	60	100	100	100	100	100	100
90	Xã Kim Bình	x	100	100	100	99	95	60	99	95	96	60	100	100	100	100	100	100
91	Xã Yên Nguyên		100	100	100	99	95	60	98	95	66	60	100	100	100	100	100	100
92	Xã Trung Hà		100	100	100	95	95	60	95	95	75	60	100	100	100	100	100	100
93	Xã Yên Phú	x	100	100	100	95	95	60	98	95	77	60	100	99	99	99	99	95
94	Xã Bạch Xá		100	100	100	99	95	60	99	95	78	60	100	100	100	99	98	93
95	Xã Phù Lưu		100	100	100	99	95	60	99	95	82	60	100	99	99	99	98	95
96	Xã Hàm Yên	x	100	100	100	99	95	60	99	95	89	60	100	100	100	100	99	98
97	Xã Bình Xá		100	100	100	99	95	60	97	95	79	60	100	100	100	100	97	95
98	Xã Thái Sơn		100	100	100	99	95	60	99	95	89	60	100	100	100	100	100	95
99	Xã Thái Hòa	x	100	100	100	99	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	99	98
100	Xã Hùng Đức		100	100	100	99	95	60	99	95	82	60	100	100	100	100	91	93
101	Xã Hùng Lợi		100	100	100	92	95	60	93	95	66	60	100	100	99	98	97	95
102	Xã Trung Sơn	x	100	100	100	95	95	60	99	95	87	60	100	99	98	98	94	92

103	Xã Thái Bình		100	100	100	99	95	60	98	95	87	60	100	100	100	100	99	98
104	Xã Tân Long	x	100	100	100	95	95	60	99	95	91	60	100	100	100	100	100	98
105	Xã Xuân Vân		100	100	100	99	95	60	99	95	94	60	100	100	100	100	100	100
106	Xã Lục Hành	x	100	100	100	95	95	60	96	95	87	60	100	100	100	100	99	99
107	Xã Yên Sơn	x	100	100	100	96	95	60	99	95	92	60	100	100	100	100	99	99
108	Xã Nhữ Khê	x	100	100	100	100	95	60	99	95	92	60	100	100	100	100	100	100
109	Xã Kiến Thiết		100	100	100	92	95	60	87	95	57	60	100	100	100	100	96	96
110	Xã Tân Trào	x	100	100	100	98	95	60	99	95	97	60	100	100	100	100	100	99
111	Xã Minh Thanh	x	100	100	100	99	95	60	99	95	77	60	100	100	100	100	100	100
112	Xã Sơn Dương	x	100	100	100	99	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
113	Xã Bình Ca	x	100	100	100	99	95	60	99	95	95	60	100	100	100	100	100	99
114	Xã Tân Thanh	x	100	100	100	99	95	60	99	95	94	60	100	100	100	100	100	99
115	Xã Sơn Thủy	x	100	100	100	100	95	60	99	95	96	60	100	100	100	100	100	99
116	Xã Phú Lương	x	100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	99
117	Xã Trường Sinh	x	100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
118	Xã Hồng Sơn	x	100	100	100	100	95	60	99	95	96	60	100	100	100	100	100	100
119	Xã Đông Thọ		100	100	100	99	95	60	99	95	92	60	100	100	100	100	100	97
120	Phường Mỹ Lâm	x	100	100	100	95	95	60	99	95	95	60	100	100	100	100	100	100
121	Phường Minh Xuân	x	100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
122	Phường Nông Tiến		100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
123	Phường An Tường	x	100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100
124	Phường Bình Thuận	x	100	100	100	100	95	60	99	95	99	60	100	100	100	100	100	100